

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:48/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 13/4/2021

*“V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi
con chung”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

Các hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Kim Hồng

Ông Phạm Công Định

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phạm Thị Quyên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 137/2020/HNGĐ – TLST ngày 01/6/2020, về việc “ *Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2021/QĐXXST – HNGĐ ngày 09/3/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2021/QĐ-ST ngày 25/3/2021 giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Văn B, sinh ngày 10/11/1981.

HKTT: Thôn Đ, xã H, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Hiện đang sinh sống tại : Hàn Quốc (vắng mặt).

Người được ủy quyền giao nhận văn bản tố tụng: Bà Phạm Thị Ng, sinh năm 1952.

Địa chỉ : Thôn Đ, xã H, huyện G, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

2. Bị đơn: Chị Lương Thị M, sinh ngày 27/3/1981.

HKTT: Thôn Đ, xã H, huyện G, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Ông Lương Văn T, sinh năm 1954.

Địa chỉ :Thôn C, xã D, huyện T, tỉnh Hưng Yên (vắng mặt).

4. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị Ng, SN 1952

Địa chỉ : Thôn Đ, xã H, huyện G, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, giấy ủy quyền, đơn đề nghị giải quyết vắng mặt gửi từ nước ngoài về Việt Nam- Nguyên đơn anh Trần Văn B trình bày: anh và chị M tự do tìm hiểu có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã

H, huyện G, tỉnh Hải Dương ngày 23/4/2003. Sau ngày cưới vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không tìm thấy tiếng nói chung. Năm 2011 anh sang nước ngoài lao động, ở nhà chị M có nhiều mối quan hệ phức tạp, làm thất thoát về kinh tế, vướng vào nợ nần, không quan tâm, chăm sóc đến các con, dẫn đến vợ chồng mất niềm tin với nhau. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Văn N, sinh ngày 18/01/2004 và Trần Ngọc H, sinh ngày 27/4/2007. Hiện tại hai cháu đang ở với bà nội là bà Phạm Thị Ng. Ly hôn anh có nguyện vọng tiếp tục được nuôi hai con, tự nguyện không yêu cầu chị M phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Trong thời gian anh không ở Việt Nam, anh tiếp tục ủy quyền cho mẹ đẻ là bà Phạm Thị Ng chăm sóc, nuôi dưỡng hai con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không đề nghị xem xét giải quyết.

Do điều kiện công việc, nên anh B đề nghị được giải quyết vắng mặt, đồng thời ủy quyền cho bà Phạm Thị Ng giao, nhận các văn bản tố tụng của Tòa án. Tòa án đã trưng cầu giám định toàn bộ tài liệu anh B gửi về. Tại kết luận giám định số 14/KLGD ngày 10/7/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Hải Dương xác định chữ ký đứng tên Trần Văn B trên đơn khởi kiện về việc xin ly hôn, bản tự khai và đơn đề nghị giải quyết vắng mặt với chữ ký trên tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký ra.

- Tòa án tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân xã H và Công an xã H, kết quả xác minh cho thấy: Anh Trần Văn B và chị Lương Thị M có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H năm 2003, có hộ khẩu thường trú tại địa phương. Hiện tại anh B đang lao động tại nước ngoài, không có mặt tại địa phương. Chị M cũng không có mặt tại địa phương, chị M đi đâu, làm gì địa phương không nắm được. Nay anh B có đơn xin ly hôn chị M, đề nghị Tòa án xác minh qua gia đình, và giải quyết theo quy định của pháp luật.

-Tòa án lấy lời khai của ông Lương Văn T là bố đẻ chị M. Ông T xác định, chị M lấy chồng ở G, thỉnh thoảng có về thăm gia đình. Khoảng năm 2019 chị M đi làm ăn xa, có gửi cháu Trần Văn N là con chung của anh B chị M sang ông bà để học tập. Đầu năm 2020 cháu N đã về ở với bà nội. Chị M thỉnh thoảng có gọi điện về cho ông. Việc anh B làm đơn ly hôn chị M gia đình không biết, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và có trách nhiệm thông báo cho chị M biết. Sau khi nhận văn bản tố tụng của Tòa án, ông đã thông báo cho chị M biết, chị M đã gọi điện về cho Tòa án nhưng chưa đến Tòa án làm việc.

Quá trình giải quyết vụ án ông T có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu anh B, chị M phải trả 20.000.000đồng tiền ông cho anh chị vay để làm nhà. Tòa án đã thụ lý yêu cầu độc lập và yêu cầu ông T xuất trình căn cứ chứng minh cho

yêu cầu độc lập, tuy nhiên ông T không xuất trình được căn cứ chứng minh, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông T có đơn đề nghị xin miễn án phí và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

- Tòa án đã lấy lời khai của bà Phạm Thị Ng là mẹ đẻ anh B: Bà Ng xác định, hiện tại anh B đang ở nước ngoài, thường xuyên gọi điện về cho bà. Chị M hiện đi làm ăn xa, không về nhà bà nhưng vẫn liên lạc về bố đẻ là ông Lương Văn T tại thôn C, xã T, huyện L, tỉnh Hưng Yên. Anh B Ủy quyền cho bà giao nộp toàn bộ giấy tờ tại Tòa án. Hiện tại bà đang nuôi cháu Trần Văn N và cháu Trần Ngọc H. Bà đồng ý thay anh B chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu trong thời gian anh B không có mặt tại Việt Nam. Sau khi nhận thông báo thụ lý, thông báo thụ lý yêu cầu độc lập, bà đã thông báo cho anh B biết, anh B vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn và nuôi con, anh B xác định anh không nợ tiền ông T, còn việc chị M có vay tiền ông T hay không thì anh không biết. Anh B đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

- Ngày 31/8/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương nhận được đơn đề nghị của ông Trần Văn K; trú tại: Thôn Đ, xã H, huyện G, tỉnh Hải Dương là tổ trưởng tổ tích kiệm và vay vốn, chi hội nông dân thôn Đ. Nội dung đơn đề nghị xem xét hội viên Lương Thị M trả tiền vay vốn 12.000.000đồng của Ngân hàng chính sách, xã hội huyện G. Tòa án đã lấy lời khai của bà Phạm Thị Thúy O – Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách, xã hội huyện B Giang. Bà O xác định có việc hội viên Lương Thị M vay vốn chương trình nước sạch nông thôn như ông Trần Văn K trình bày. Tuy nhiên do chị M vắng mặt tại địa phương và tại thời điểm chị M vay vốn anh B cũng không có mặt tại Việt Nam, nên Ngân hàng chưa đề nghị giải quyết khoản vay của chị M.

- Cháu Trần Ngọc N và cháu Trần Văn H là con chung của anh B, chị M có nguyện vọng được ở với bố khi bố mẹ ly hôn. Trong thời gian bố ở nước ngoài, các cháu có nguyện vọng được ở với bà nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ cho thấy mâu thuẫn của anh B, chị M đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho anh B được ly hôn chị M. Về con chung: Giao cháu Trần Văn N, sinh ngày 18/01/2004 và Trần Ngọc H, sinh ngày 27/4/2007 cho anh B chăm sóc, nuôi dưỡng. Trong thời gian anh B không ở Việt Nam, tạm giao cháu N, cháu H cho bà Phạm Thị Ng chăm sóc, nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện anh B không yêu cầu chị M cấp dưỡng tiền nuôi con. Đối với yêu cầu của ông Lương văn T về việc yêu cầu anh B, chị M phải trả 20.000.000 đồng, do anh

B không thừa nhận đã vay ông T và ông T không cung cấp được căn cứ chứng minh cho khoản vay này. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án chị Lương Thị M không có mặt tại địa phương nên Tòa án không lấy được lời khai của chị M. Qua xác minh tại địa phương và gia đình thể hiện, chị M có hộ khẩu tại thôn Đ, xã H, huyện G, tỉnh Hải Dương. Khi đi chị M không khai báo tạm trú, tạm vắng tại địa phương, địa phương không biết chị M đang ở đâu. Ông T là bố đẻ chị M xác định, chị M đi làm ở Quảng Ninh, nhưng ông cũng không biết địa chỉ, thỉnh thoảng chị M có gọi điện về cho ông. Ông đã nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và thông báo cho chị M biết việc anh B có đơn ly hôn. Tòa án cũng đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên đến ngày xét xử, chị M không đến Tòa án làm việc và không có văn bản phản hồi ý kiến thể hiện quan điểm về việc ly hôn. Do vậy có căn cứ xác định chị M đã biết việc Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án nhưng cố tình giấu địa chỉ và không đến tham gia tố tụng. Căn cứ điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 5/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án anh B, bà Ng, ông T có quan điểm xin được xét xử vắng mặt. Do vậy căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh B, bà Ng, ông T.

[2]. Về nội dung.

2.1 *Về quan hệ hôn nhân:* Anh Trần Văn B và chị Lương Thị M kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã H, huyện G, tỉnh Hải Dương ngày 23/4/2003, do vậy hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Sau ngày cưới vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng trong việc làm kinh tế. Chị M đã bỏ nhà đi làm ăn, thiếu sự quan tâm đến con cái, vợ chồng không tìm thấy tiếng nói chung. Nay anh B xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị M. Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình và địa phương. Kết quả xác minh cho thấy thực tế anh B, chị M mỗi người ở một nơi, hai bên không còn liên lạc, quan tâm đến nhau. Do vậy có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa anh B và chị M đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh B.

2.2 *Về con chung:* Anh Trần Văn B và chị Lương Thị M có hai con chung là Trần Văn N, sinh ngày 18/01/2004 và Trần Ngọc H, sinh ngày

27/4/2007, hiện các cháu đang ở với bà nội là bà Phạm Thị Ng. Ly hôn anh B có quan điểm được nuôi con và nhờ mẹ để chăm sóc các con trong thời gian anh không ở Việt Nam. Mặc dù chị M ở Việt Nam nhưng từ lâu không chăm sóc, nuôi dạy con. Các cháu N, H cũng có nguyện vọng xin được ở với bố và bà nội. Bà Ng cũng có quan điểm đồng ý nuôi các cháu thay anh B trong thời gian anh không ở Việt Nam. Do vậy, nên giao con chung cho anh B nuôi dưỡng là phù hợp. Chấp nhận sự tự nguyện của anh B không yêu cầu chị M phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

2.3 *Về tài sản chung, nợ chung*: Do các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Sau nay anh B, chị M nếu có yêu cầu sẽ được xem xét, giải quyết trong vụ án khác.

[3] Đối với yêu cầu phản tố của ông Lương Văn T: Ông T đề nghị anh B, chị M phải trả 20.000.000 đồng tiền vay để làm nhà, tuy nhiên ông T không xuất trình được căn cứ chứng minh về việc cho vay. Thông qua gia đình anh B có quan điểm không vay số tiền này. Chị M cũng không có quan điểm phản hồi đối với yêu cầu độc lập của ông T. Do vậy yêu cầu của ông T không có căn cứ chấp nhận.

[4]. Đối với khoản nợ 12.000.000 đồng chị M vay vốn gói nước sạch tại Ngân hàng chính sách, xã hội huyện G, do Ngân hàng không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Sau này Ngân hàng chính sách, xã hội huyện G có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[5]. Về án phí: Anh Trần Văn B phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ T theo quy định của pháp luật.

Do ông Lương Văn T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ T.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Trần Văn B được ly hôn chị Lương Thị M.

2. Về con chung: Giao con chung Trần Văn N, sinh ngày 18/01/2004 và Trần Ngọc H, sinh ngày 27/4/2007 cho anh B chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con chung tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của anh B không yêu cầu chị M phải cấp dưỡng tiền nuôi con. Trong thời gian anh B không ở Việt Nam, tạm giao cháu N, cháu H cho bà Phạm Thị Ng chăm sóc, nuôi dưỡng.

Chị M được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lương Văn T về việc yêu cầu anh B, chị M phải trả ông số tiền 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*).

5. Về án phí: Anh Trần Văn B phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) do bà Phạm Thị Ng nộp thay, theo biên lai thu số AA/2018/0002688 ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Anh B đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ T.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Lương Thị M, bà Phạm Thị Ng và ông Lương Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Anh Trần Văn B được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã H
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã Ký)

Nguyễn Thị Thu Hiền